

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH BÌNH PHƯỚC**

Số: *1931* /QĐ-UBND

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bình Phước, ngày *17* tháng *8* năm 2020

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2020
của thị xã Phước Long, tỉnh Bình Phước**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH PHƯỚC

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức chính phủ và Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29/11/2013;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 29/2014/TT-BTNMT ngày 02/6/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ Nghị quyết 149/NQ-CP ngày 13/12/2018 của Chính phủ về điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối (2016-2020) tỉnh Bình Phước;

Căn cứ Nghị quyết số 27/2019/NQ-HĐND ngày 16/12/2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh thông qua danh mục các dự án cần thu hồi đất năm 2020 và hủy danh mục các dự án thu hồi đất quá 03 năm chưa thực hiện trên địa bàn tỉnh Bình Phước;

Căn cứ Nghị quyết số 04/2020/NQ-HĐND ngày 13/7/2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh thông qua danh mục bổ sung và điều chỉnh tên các dự án cần thu hồi đất, các trường hợp chuyển mục đích sử dụng đất năm 2020 trên địa bàn tỉnh Bình Phước;

Căn cứ Quyết định số 1555/QĐ-UBND ngày 10/7/2020 của UBND tỉnh Bình Phước về việc phê duyệt Điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 của thị xã Phước Long, tỉnh Bình Phước;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 501/TTr-STNMT ngày 10/8/2020, Công văn số 1996/STNMT-CCQLĐĐ ngày



14/8/2020 và của UBND thị Phước Long tại Tờ trình số 91/TTr-UBND ngày 04/8/2020.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2020 của thị xã Phước Long, tỉnh Bình Phước, với những nội dung chủ yếu sau đây

1. Diện tích các loại đất phân bổ trong năm kế hoạch

(Chi tiết tại Phụ lục 01 kèm theo)

2. Kế hoạch thu hồi các loại đất

(Chi tiết tại Phụ lục 02 kèm theo)

3. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất

(Chi tiết tại Phụ lục 03 kèm theo)

4. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng đất vào sử dụng năm 2020

Năm 2020, thị xã Phước Long không còn đất chưa sử dụng.

Điều 2. Sau khi Kế hoạch sử dụng đất năm 2020 của thị xã Phước Long được phê duyệt, các cơ quan, đơn vị sau đây có trách nhiệm:

1. Sở Tài nguyên và Môi trường

a) Tham mưu UBND tỉnh thực hiện việc giao đất, cho thuê đất, đấu giá quyền sử dụng đất, chuyển mục đích sử dụng đất đối với các dự án theo đúng trình tự, quy định của Luật Đất đai và các quy định pháp luật có liên quan.

b) Theo dõi, hướng dẫn, kiểm tra thị xã Phước Long triển khai thực hiện Kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định.

2. UBND thị xã Phước Long có trách nhiệm

a) Công bố công khai Kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật về đất đai.

b) Lập phương án sắp xếp lại, xử lý cơ sở nhà, đất theo Nghị định số 167/2017/NĐ-CP ngày 31/12/2017 của Chính phủ và trình UBND tỉnh phê duyệt trước khi thực hiện các thủ tục đấu giá quyền sử dụng đất theo quy định.

c) Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt, tuân thủ đúng các quy định pháp luật có liên quan và đảm bảo theo các chỉ tiêu sử dụng đất được phê duyệt trong Điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 của thị xã Phước Long.

d) Tổ chức kiểm tra thường xuyên việc thực hiện Kế hoạch sử dụng đất.

đ) Nhanh chóng lập hồ sơ điều chỉnh các chỉ tiêu được giao trong Điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và Kế hoạch sử dụng đất 2020 cấp

huyện theo chỉ đạo của Chủ tịch UBND tỉnh tại Công văn số 2731/UBND-KT ngày 07/8/2020.

e) Đến quý III năm 2020, gửi báo cáo kết quả thực hiện Kế hoạch sử dụng đất năm 2020, đồng thời gửi hồ sơ Kế hoạch sử dụng đất năm sau về Sở Tài nguyên và Môi trường để tổng hợp báo cáo UBND tỉnh theo quy định.

3. Sở Thông tin và Truyền thông chỉ đạo đơn vị chuyên môn đưa Quyết định này lên Cổng thông tin điện tử của UBND tỉnh.

Điều 3. Các ông (bà) Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Thủ trưởng các Sở, ngành: Tài nguyên và Môi trường, Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Xây dựng, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Công Thương, Giao thông vận tải, Giáo dục và Đào tạo, Văn hóa Thể thao và Du lịch, Y tế, Ban Quản lý Khu kinh tế, Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh, Công an tỉnh; Chủ tịch UBND thị xã Phước Long và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này, kể từ ngày ký./.

Nơi nhận:

- TT. TU, TT. HĐND tỉnh;
- CT, PCT;
- Như điều 3;
- LĐVP, P. KT;
- Lưu: VT.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Hoàng Anh Minh

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Điều chỉnh QHSDĐ đến năm 2020	So sánh KHSDD2020/ ĐCQH	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính						
						Phường Thác Mơ	Phường Long Thủy	Phường Sơn Giang	Phường Long Phước	Phường Phước Bình	Xã Long Giang	Xã Phước Tín
(1)	(2)	(3)			(4)=(5)+...+(11)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
2.9	Đất phát triển hạ tầng	DHT	2.543,00	-62,19	2.480,81	1.344,53	66,23	46,20	99,05	40,62	36,42	847,75
2.10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	10,89		10,89	0,40		10,49				
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL										
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	14,00	-11,15	2,85	2,08					0,77	
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	92,00		92,00						21,82	70,18
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	381,50	0,12	381,62	42,81	69,02	30,30	163,25	76,23		
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	38,36	-12,02	26,34	0,33	3,73	0,96	19,75	0,58	0,51	0,49
2.16	Đất XD trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	3,43	-1,19	2,24		1,71	0,53				
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG										
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON	18,28	0,50	18,78	0,39	1,07	2,98	5,93	3,69	1,06	3,67
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	38,00	-4,44	33,57		0,39	6,24	6,25	1,34	10,96	8,38
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	15,77	-3,85	11,92	10,26						1,66
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	3,49	-0,48	3,01	0,52	0,17	0,19	0,52	0,45	0,59	0,57
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	6,65	9,77	16,42	0,42	9,50		6,49			
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	0,19	3,31	3,50	3,22		0,18	0,08			0,03
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	335,97	-84,98	250,98	124,65	53,81	5,62	6,80	13,96	37,24	8,90
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	44,01	-7,70	36,31		0,78		15,45	20,07		
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	2,66	-1,57	1,09		0,11		0,19		0,39	0,39
3	Đất chưa sử dụng	CSD										
4	Đất khu công nghệ cao*	KCN										
5	Đất khu kinh tế*	KKT										
6	Đất đô thị*	KDT	6.727,03		2.168,89	2.168,89	419,56	1.580,48	1.253,30	1.304,81		

Ghi chú: * Không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên

Phụ lục 2: Kế hoạch thu hồi đất năm 2020 của thị xã Phước Long
(Kèm theo Quyết định số 1931 /QĐ-UBND ngày 17/10/2020 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính						
				Phường Thác Mơ	Phường Long Thủy	Phường Sơn Giang	Phường Long Phước	Phường Phước Bình	Xã Long Giang	Xã Phước Tín
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(11)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
1	Đất nông nghiệp	NNP	445,89	13,91	5,21	83,10	52,36	11,31	64,61	215,39
1.1	Đất trồng cây lâu năm	CLN	200,13	4,21	5,21	15,56	52,36	11,31	64,61	46,86
1.2	Đất rừng đặc dụng	RDD	245,77	9,70		67,54				168,53
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	0,46	0,10	0,04		0,08	0,14	0,08	0,02
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	0,10						0,08	0,02
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	0,36	0,10	0,04		0,08	0,14		

Phụ lục 3: Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2020 của thị xã Phước Long

(Kèm theo Quyết định số 1931 /QĐ-UBND ngày 17/10/2020 của UBND tỉnh)



Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính						
				Phường Thác Mơ	Phường Long Thủy	Phường Sơn Giang	Phường Long Phước	Phường Phước Bình	Xã Long Giang	Xã Phước Tín
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(13)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp (PNN)	NNP/PNN	448,45	14,21	5,35	83,40	52,56	11,61	65,01	216,32
1.1	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	202,69	4,51	5,35	15,86	52,56	11,61	65,01	47,79
1.2	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN	245,77	9,70		67,54				168,53
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp	NNP/NNP	13,31			13,31				
2.1	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RDD/NKR(a)	7,68			7,68				
2.2	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	0,30		0,07		0,11	0,12		